¯Ûc-l°¡c truy`¹n-tích n°Ûc Annam

Ư'Ớ'C -- LƯ'Ợ'C

TRUYỆN -- TÍCH NƯ'Ớ'C ANNAM

撮總南大

RÉSUMÉ SOMMAIRE DE LA CHRONOLOGIE, DE L'HISTOIRE ET DES PRODUCTIONS DE L'ANNAM AVEC TABLEAUX SYNOPTIQUES

PAR

P.-J.-B. TRƯƠNG-VĨNH-KÝ.

士載
張
永
記

SAIGON

BẢN IN NHÀ HÀNG REY ET CURIOL

—

1887

失街附錄

Ư'Ớ'C -- LƯ'Ợ'C

TRUYỆN -- TÍCH NƯ'Ớ'C ANNAM

撮總南大

RÉSUMÉ SOMMAIRE DE LA CHRONOLOGIE, DE L'HISTOIRE ET DES PRODUCTIONS DE L'ANNAM AVEC TABLEAUX SYNOPTIQUES

PAR

P.-J.-B. TRƯƠNG-VĨNH-KÝ.

士 載

張

永

記

SAIGON

BẢN IN NHÀ HÀNG REY ET CURIOL

1887


Ex
Biblioth. Regia
Berolinensi.

ƯỚC--LƯỢC TRUYỆN--TÍCH ANNAM.

Biên ra đồ thế-hệ các đời vua nước Annam, cùng tên các tỉnh thành cả nước ra, là có ý để cho kẻ học muốn tìm năm--tháng hoặc số-thứ cho tiện, cho mau cùng coi qua một cái mà thâu đầu đuôi lại rõ-ràng.

I. TÊN NƯỚC ANNAM.

Hỏi. — Nước Annam có mấy tên?

Thưa. — Có mười mấy tên, tùy theo dòng vua khai-sáng:

1° Xích-quỉ (Giao-chỉ, Giao-nam, Giao-châu, Viêm-bang, Việt-thường.....) đời vua Kinh-dương-vương.

2° Văn-lang, đời Hùng-vương.

3° Âu-lạc, đời nhà Thục, vua An-dương-vương.

4° Nam-việt, đời vua Triệu--võ-đế.

5° Giao-chỉ bộ, đời bà Trưng-nữ-vương.

6° Vạn-xuân, đời tiền Lý-nam-đế.

7° Nam-tấn-quốc, đời hậu Ngô-vương.

8° Đại-cù-việt. / Giao-chỉ-quốc. } Đời Đinh-tiên-hoàng,

9° Annam đô-hộ-phủ. đời nhà Đường.

10° Trấn-nam (đời Túc-tông nhà Đường, rồi kêu lại Annam).

11° Đại-việt, đời nhà Lý vua Thánh-tông và đời nhà Nguyễn vua Cao-hoàng là Gia-long.

12° Đại-nam, đời nhà Nguyễn, vua Minh-mạng.

II. CÁC TỈNH TRONG NƯỚC.

Hỏi. — Nước Annam kể hết thảy được mấy tỉnh?

Thưa. — Kể ra hết thảy là 31 tỉnh, tự nam chí bắc. Khúc giữa 12 tỉnh eo--hẹp, sau lưng thì núi, trước mặt thì biển; còn trong Nam thành một vùng 6 tỉnh, ngoài Bắc một vùng lớn 13 tỉnh:

KỀ NGOÀI BẮC VÔ NAM :

1. — Cao-bằng .... 2. — Lạng-sơn .... 3. — Thái-nguyên............ 4. — Bắc-ninh.............. 5. — Quảng-yên .... 6. — Hải-dương............. 7. — Tuyên-quang .... 8. — Hưng-hóa.............. 9. — Sơn-tây............... 10. — Hà-nội .... 11. — Hưng-yên.............. 12. — Nam-định.............. 13. — Ninh-bình.............	Bắc-kì	Đại-pháp (Phangsa) bảo-hộ.
14. — Thanh-hóa............. 15. — Nghệ-an.............. 16. — Hà-tịnh............... 17. — Quảng-bình .... 18. — Quảng-trị............	Tả-kì.	
19. — Quảng-đức. (Thừa-thiên).	Kinh-kì.	
20. — Quảng-nam .... 21. — Quảng-ngãi............ 22. — Bình-định............. 23. — Phú-yên............... 24. — Khánh-hòa .... 25. — Bình-thuận............	Hữu-kì.	
26. — Biên-hòa.............. 27. — Gia-định.............. 28. — Định-tường .... 29. — Vĩnh-long............. 30. — An-giang .... 31. — Hà-tiên...............	Nam-kì.	Thuộc Phangsa (Đại-pháp) quản hạt.

Còn Phủ, Huyện, Tổng, Xã, Thôn, Phường, Ap thì :

Phủ —	90	Châu —	39
Phân phủ —	20	Tổng —	1.742
Huyện —	279	Làng —	18.265

LÝ-LỘ, TRẠM, CỬA BIỂN.

Lý-lộ cả nước kể được 904,341 tầm...

Kể diên-hải-chữ (đường dọc theo mé biển) thì được 1.593.556 tầm, 1 thước 2 tấc = 5.902 lý, 16 tầm 1 thước 2 tấc.

(270 tầm thành 1 lý ; 135 trượng là 1 lý).

Trạm ..... { Từ Huế ra Bắc tột Cao-bằng 68 trạm / Từ Huế vô Nam tột Hà-tiên 83 » } 151 trạm.

Cửa biển nước Annam và lớn và nhỏ kể hết thảy đặng 143 (có sách kể có 107 cửa). (Coi sách Dư-đồ thuyết lược).

HẢI-MÔN CA.

La-hà xuống ngọn sông Gianh,
phỏng bán nhựt trình vượt đến Thuận-cô :
Cửa An nẻo nọ sóng xô,
ngọn từ Xã-thái ồ-ồ chảy tuôn ;
Một thôi đến Nhựt-lệ môn,
Minh-linh cửa ấy sát chôn làm hàn ;
Một ngày trải khắp giang-san,
đến miền cửa Việt sát hàn hiểm sao ;
Một ngày lại đến cửa Eo,
cửa hàn ngăn sát sóng reo dầy-dầy ;
Hung Tư-dung cũng một ngày,
một canh vượt thủy nẩy nẩy Cảnh-dương,
Một ngày rưỡi lại sang cửa Ải,
dò ba canh lại tới Cu-đê ;
Đà-nung cửa đặt tuần-tư,
Đại-chiêm cửa ấy phỏng đi một ngày ;

Thủy hành trót một canh chầy,
Hiệp-hòa bên nọ, nơi đây An-hòa ;
Thủy một canh lại qua Châu-ồ,
Sa-thầm kia đi bộ hai canh ;
Một canh tiều hải bộ hành,
Đại-nham Ba-cò thủy-trình bao-xa ;
Một ngày đến huyện Mộ-hoa,
Mĩ-á cửa nọ thiệt là hiểm thay!
Thủy-hành phỏng độ nửa ngày,
suốt Bồng-sơn huyện thiệt đây Sa-hoàng ;
Hai canh cửa Kim-bồng hải khẩu,
phỏng vượt qua Tài-phú một canh ;
Vào Nước Hòn một nhựt trình,
tới miền Nước-mặn bộ hành một ngay:
Cù-lao đây Xuân-đài chốn nọ,
Mây-nước vào Yên-phú Đà-nung:
Sông--ngang--thủy thế mênh-mông,
qua miền Nha-lỗ phỏng trong nửa ngày ;
Tới Nha-trang một ngày chầy,
lại trong nửa ngày đến tiểu Nha-trang ;
Cam-ranh cửa ấy lênh-lang,
thủy ba canh suốt, đi đàng năm canh ;
Qua Man-rang một nhựt trình,
tới cửa Man-rí thủy hành một ngay ;
Phô thời đây kìa-kìa cửa Cạn,
đến Mali phỏng bán nhựt trình ;
Thủy hành phỏng độ tam canh,
Xích-ram cửa ấy nước xanh như chàm ;
từ Xích-ram vào miều cửa Lộn,
phỏng bộ hành đến bốn trống canh ;
Đến Cao-man nhị nhựt trình ;
ấy thời đã lại Chiêm-thành phong cương.
(Coi trong Alphabet Quốc-ngữ có 2 cái dài).

THỦY TRIỀU CA.

Hãy suy xem tích xưa truyền--đề,
khéo chuyền-vần phân rẽ thai-sanh ;
Tháng giêng tháng bảy đà minh,

mồng năm mười chín đành-rành chẳng sai;
Tháng tám cùng với tháng hai,
vốn chỉn giữa ngày mười bảy mồng ba;
Nhiệm-mầu trong ấy a-nga,
lạ thay tháng chín tháng ba hai lần;
Vốn một tuần lần về tháng trước,
ngày hai mươi như ước sanh ra;
Hai mươi bảy với mười ba,
nầy kì ba chín thiệt là chẳng hư;
Tháng mười nhẫn tháng tư nào một,
mười một thôi lại trót hai rằm,
Tháng mười một với tháng năm,
mồng chín chẳng lầm cùng hai mươi ba;
Lục lạp nào sai ngoa mưu tốt,
mồng bảy hai mươi mốt thấy tin;
Ngụ vận phóng ý một thiên,
tuy rằng muôn lược cũng nên giúp dùng.

THỦY TRIỀU CA.

1. Tháng	Tháng 1.	Ngày mồng 5.	Giờ thìn lớn.
	« 7.	« 19.	« tị ròng.
2. «	Tháng 2.	Ngày mồng 3.	Giờ tị lớn.
		« 17.	
	« 8.	« 29.	« ngọ ròng.
3. «	Tháng 3.	Ngày 13.	Giờ dần lớn.
	« 9.	« 27.	« mẹo ròng.
4. «	Tháng 4.	Ngày 11.	Giờ ngọ lớn.
	« 10.	« 25.	« mùi ròng.
5, «	« 5.	Ngày mồng 9.	Giờ dần lớn.
	« 11.	« 23.	« mẹo ròng.
6. «	« 6.	Ngày mồng 7.	Giờ tí lớn.
	« 12.	« 21.	« sửu ròng.

III. KỂ CÁC ĐỜI VUA NƯỚC ANNAM.

Hỏi. — Không biết sự-tích nước Annam từ xưa tới nay ra làm-sao hé?

Thưa. — Muốn biết thì kể tất ra mà nghe cho biết gốc-ngọn sơ-qua vậy. Coi các đồ thế-hệ sau nầy thì biết :

— I —

	1° Nhà Hồng-bàng-thị, 20 đời vua, trị 2622 năm.
	1e Kinh-dương-vương.
Bên tàu nhà Châu.	2e Lạc-long-quân.
	3e Hùng-vương, thứ nhứt cho đến Hùng-vương thứ XVIII.
Nhà Tần (249—206)	2° Nhà Thục, 1 đời vua, trị 50 năm.
	1e An-dương-vương, trị 50 năm.
Nhà Tây-hán (202—25.33)	3° Nhà Triệu, 5 đời vua, trị 97 năm.
	1e Võ-đế, 71 năm.
	2e Văn-vương, 12 năm.
	3e Minh-vương, 12 năm.
	4e Ai-vương, 1 năm.
	5e Thuật-dương-vương, 1 năm.
	Thuộc Trung-quốc, nhà Tây-hán sáp nhập 149 năm.
	4° Bà Trưng-trắc (Trưng-nữ-vương) dậy đánh đuổi quan tàu trị được 3 năm.
	Thuộc nhà Đông-hán, 144 năm.
	5° Sĩ-vương, lên trị 40 năm.
Đời Tam-quốc	Thuộc Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương 314 năm.
	6° Nhà tiền Lý, 3 đời vua, trị 62 năm.
Nhà Lương (502)	1e Lý-nam-đế, 7 năm.
	2e Triệu-việt-vương, 23 năm.
Nhà Trần (557)	3e Hậu Lý-nam-đế, 32 năm.

Thuộc nhà Tùy, nhà Đường 304 năm.

Nhà Tùy (889

Nam bắc phân tranh 32 năm.

« Dường (608)
« hậu-Lương (907)
« hậu-Đường (923)
« hậu Tân (936)

7° Nhà Ngô, 3 đời vua, 27 năm.
1e Tiền-ngô-vương, 6 năm,
2e Dương-tam-ca, 6 năm.
3e Hậu-ngô-vương, 15 năm.

« hậu Hán (947)

Rồi 12 Ngô sứ-quân phân tay nhau chiếm 1 người 1 xứ.

— II —

ĐINH, LÊ, LÝ, TRẦN, LÊ.

(968 cho tới 980).

Nhà Tông (Khai-bửu 968)

1° Nhà Đinh, 2 đời vua, 13 năm.
1e Đinh-tiên-hoàng (Thái-bình) 12 năm.
2e Phế-đế 1 năm.

2° Nhà tiền Lê, 3 đời vua, 29 năm (980 — 1010).
1e Lê-đại-hành (Thiên-phước, Hưng thông-ứng thiên) 981 — 24 năm.
2e Lê-trung-tông, 3 ngày.
3e Lê-ngọa-triều (Kiểng-thoại) 4 năm.

3° Nhà Lý, 8 đời vua; 216 năm (1010 — 1225).
1e Lý-thái-tổ (Thuận-thiên) 1010 — 18 năm.

2e Lý-thái-tông.	Thiên--thành, Thông-thoại, Càn-phù--hữu-đạo, Minh--đạo, Đại-càm thánh-võ, Sùng-hưngđại-bửu.	1028 — 27 năm.

Đánh chiêm-thành Lấy Địa-rí, Ma-linh, Bô-chánh.	3e Lý-thánh-tông	Long--thoại--thái--bình, Chương---thánh---gia--khánh, Long-chương-thiên-tự, Thiên-chúc-bửu-tượng, Thần-võ.	1055 — 17 năm.
Đánh Tàu, Khâm-châu, Ưng-châu, Liêm-châu.	4e Lý-nhơn-tông	Đại-minh, Anh-võ-chiêu thắng, Quảng--hựu, Hội--phù, Long-phù, Hội-tường-đạt-khánh, Thiên--phù--duệ-võ, Thiên-phù-khánh-thọ.	1052 — 65 năm.

5e Lý-thần-tông (Thiên-thuận, Thiên-chương bửu-tự) 1128—11 năm.

6e Lý-anh-tông (Thiệu-minh, Đại-định, chánh-long-bửu-ứng, Thiên-cảm-chí-bửu) 2139 —37 năm.

Nam Tống. — 7e Lý-cao-tông (Trinh-phù, Thiên-tư-gia-thoại, Thiên-gia-bửu-hựu, Trị--bình-long-ứng) 1176--35 năm.

(Tống Lý-tông 1225). — 8e Lý-huệ-tông (Kiên-gia, Thiên-chương-bửu-đạo) 1211—14 năm.

9e Lý-chiêu-hoàng, nhường ngôi cho chồng, lập dòng nhà Trần 1225—1 năm.

Nhà nam Tống — 4o Nhà Trần, 14 đời vua, 181 năm (1225—1428).

1e Trần-thái-tông (Kiên-trung, Thiên-ứng-chánh-hồ, Nguyên-phong) 1226. 32 năm.

Annam đánh Tống — 2e Trần-thánh-tông, (Thiệu-long, Bửu-phù) 1258. 21 năm.

» » Nguyên

Nhà Nguyên (Nguyên thái-tổ) (Koubi-lai) — 3e Trần-nhân-tông (Thiệu-bửu, Trùng-hưng) 1279. 14 năm.

4e Trần-anh-tông (Hưng-long) 1293. 21 năm.

Annam đánh Nguyên (1285) — 5e Trần-minh-tông (Thái-khánh, Khai-thới) 1314. 15 năm.

6e Trần-huệ-tông (Khai-hựu) 1229. 12 năm.

7e Trần-dũ-tông (Thiệu-phong, Đại-trị) 1341. 28 năm.

8e Trần-nghệ-tông (Thiệu-khánh, bị Dương-nhựt-Lễ) 1370. 3 năm.
9e Trần-duệ-tông (Long-khánh) 1373. 4 năm.
10e Phế-đế (Xương-phù) 1377. 12 năm.
11e Trần-thuận-tông (Quang-thái) 1398. 6 năm.
12e Trần-thiếu-đế (Kiến-tân) 1398. 6 năm.
13e Trần-giản-định-đế (Hưng-khánh) 1407. 2.
14e Trần-trùng-quang-đế (Trùng quang) 1409. 5 năm.

Nhà Minh sai Trương-phụ qua.

Bị Hồ-quí-Ly, Hồ-hán-Thương soán hiếp.... từ Phế-đế về sau.

Nhà Minh bên tàu sai Trương-phụ qua 14 năm.
— Lê-lợi hiệp với Nguyễn-tiền ra đánh Minh giành nước lại 10 năm mới rồi. Lê-lợi lên làm vua lập dòng hậu Lê.

5o Nhà hậu Lê, 26 đời vua, 357 năm (1428-1789).

« Minh Tuyên-tông

1e Lê-thái-tổ (Thuận-thiên) 1428. 6 năm.
2e Lê-thái-tông (Thiệu-bình, Đại-bửu) 1445. 9 năm.
3e Lê-nhơn-tông (Thái-hòa, Diên-ninh) 1453. 17 năm.
4e Lê-thánh-tông (Quang-thuận, Hồng-đức) 1460. 38 năm.
5e Lê-hiến-tông (Cảnh-thống) 1498. 7 năm.
6e Lê-túc-tông (Thái-trinh) 1504- 1 năm.
7e Lê-oai-mục-đế (Thoại-khánh) 1505. 5 năm.

« Minh Gia-tịnh.

8e Lê-tương-dực-đế (Hồng-thuận) 1509. 1 năm.
9e Lê-chiêu-tông (Quang-thiệu) 1516. 6 năm.
10e Lê-cung-hoàng (Thống-nguyên) 1523. 5 năm. Phụ Mạc-đăng-dung, Mạc-đăng-dinh.

Nhà Minh —

11e Lê-trang-tông (Ngươn-hòa) 1533—16 năm. phụ Mạc--đăng-Dinh, Mạc-phước-Hải, Mạc-phước-Nguyên ; ông Nguyễn-Cảm lập Lê trung hưng.

(Nguyễn-Cám, Trịnh-kiểm, Trịnh-tòng.)

12e Lê-trung-tông (Thuận-bình) 1549—8 năm. phụ Mạc-phước-Nguyên.

(Nguyễn Hoàng vô Hóa-châu 1596 (Các thầy các

13e Lê-anh-tông (Thiên-hựu, Chánh-trị, Hồng-phước) 1557—16 năm.

dòng qua giảng đạo Thiên-chúa.

(Làng An-vực (cửa Bạng) chịu đạo 1626)

(Hoa-lang qua ở Phố-hiên 1637.

Nhà Thanh (Khang-hi).

(Nguyễn đánh Cao-mên)

(Trịnh Thạc đánh Nguyễn)

(Ngô nhà Minh xin Nguyễn vô Nam-kì mà ở).

(Hoa-lang bỏ Phô-hiến 1700)

14e Lê-thế-tông (Gia thới, Quang-hưng) 1572—27 năm, phụ Mạc-mậu-Trị.
15e Lê-kính-tông (Thận-đức, Hoàng-định) 1600—19 năm.
16e Lê-thần-tông (Vĩnh-tộ, Đức-long, Dương-hòa, 1648 — Khánh-đức, Thạnh-đức, Vĩnh-thọ, Vạn-khánh) 1619—42 năm.
17e Lê-chân-tông (Phước-thái) 1643—7 năm.
18e Lê-huyền-tông (Kiểng(Cảnh) trị) 1663—9 ».
19e Lê-gia-tông (Dương-đức, Đức-nguyên) 1673—4 năm.
20e Lê-hi-tông (Vĩnh-trị, Chánh-hòa) 1675—27 năm.
21e Lê-dũ-tông (Vĩnh-thạnh, Bảo-thới) 1705—21 năm
22e Lê-vĩnh-khánh-đế (Vĩnh-khánh) 1729—4 ».
23e Lê-thuần-tông (Long-đức) 1732—4 năm.
24e Lê-ý-tông (Vĩnh-hựu) 1735—6 năm.
25e Lê-hiển-tông (Cảnh-hưng) 1740—48 năm.
26e Lê-chiêu-thống-đế (Chiêu-thống) 1786—3 năm.

Gia-long vô Nam-kì lo khôi-phục ở 24 năm. 1779 tới 1802 tức-vị.

(Năm 1787 vua Louis Phangsa giao lân-háo với vua Gia-long).

Khi ấy Trịnh vô đánh Nguyễn tại Huế, kế quân Tây-sơn là Nguyễn--văn--Nhạc, Nguyễn-văn-Huệ, và Nguyễn-văn-Lữ 3 anh em dậy lấy Qui-nhơn.

Nguyễn-văn-Nhạc (tiếm hiệu Thái-đức)
Nguyễn-văn-Huệ (tiếm hiệu Quang-trung)
Nguyễn-quang-Toản (tiếm hiệu Cảnh-thạnh, rồi đổi Bửu-hưng).

Nguyễn-anh chạy vô Gia-định với ông Duệ-tông, lần-hồi 24 năm mới phục-hồi lấy nước lại hết cho tới cả Bắc-kì, tức-vị hiệu Gia-long là Nguyễn-thái-tổ Cao-hoàng-đế.

Nhà Thanh

1820

6o Nhà Nguyễn (từ 1802 tới nay 1886).
1e Thế-tổ-cao-hoàng-đế (Gia-long)—18 năm.
2e Thánh-tổ-nhân-hoàng-đế (Minh-mạng) 1820—21 năm.

1841 3e Hiên-tổ-chương-hoàng-đế (Thiệu-trị) 1841 —7 năm.

1848 4e Dực-tôn--anh--hoàng-đế (Tự-đức) 1848— 36 năm.

1884 5e Đặt Dục-đức lên (từ 22 tới 27 tháng 6) ít ngày rồi phế đi mà đặt Hiệp-hòa lên (5 tháng, từ 27 tháng 6 tới 30 tháng 10). Hiệp-hòa bị hại rồi đặt

6e Giản-tôn--nghị--hoàng-đế là Kiên-phước ở ngôi được 8 tháng từ 30 tháng 10 tới mồng 10 tháng 6. —1884.

7e Hàm-nghi 1884. Ngày 12 tháng 6 (thất thủ kinh--thành le 5 juillet 1884), tôn--thất Thuyết đem đi mất.

1885 8e Đồng-khánh 1885. Túc-vị ngày 11 tháng 8.

IV. 3 HỌ TRỊNH, NGUYỄN, MẠC.

Hỏi. — Nghe lại mà coi đời nhà Lê, có nghe tiếng phụ nhà Mạc, lại nghe nói chúa Trịnh, Lê-trào, Nguyễn-chúa là giống--gì vậy?

Thưa. — Nhà Mạc khi từ đời Lê-cung-hoàng, có Mạc-đăng-dong (dung) tiếm quờn (từ 1523) ở Hà-nội, sau lên Cao-bằng, tính cả thảy trót 150 năm. Khi ấy nhờ có ông Nguyễn Cảm (Kim, Đô) giúp Lê trung-hưng lại, nhờ có rể là Trịnh-Kiểm nữa, sau họ Trịnh làm chúa ở với triều Lê, còn Nguyễn thì xin tách vô Thuận-hóa (Huế) mà làm chúa phía nam mà lần dần vô tới Thuận-thiềng, Chơn-lạp Chiêm-thành, Cao-mên.

Cũng nên biên thế-hệ ba họ ấy ra đây cho biết luôn trót thể.

I. HỌ MẠC.

1o Mạc-đăng-Dung.
2o Mạc-đăng-Đinh.
3o Mạc-phước-Hải.
4o Mạc-phước-Nguyên.
5o Mạc-chính-Trung (phụ).
6o Mạc-mậu-Hiệp.

7o Mạc-Tuyên (phụ).
8o Mạc-kỉnh-Chi.
9o Mạc-kỉnh-Cung. (hiệu Càn-thông — 23 năm).
10o Mạc-kỉnh-Khoan. (hiệu Long-thới — 39 năm).
11o Mạc-kỉnh-Võ. (hiệu Thuần-đức — 14 năm).

II. HỌ TRỊNH (TRỊNH-KIỂM).

1o Trịnh-Tòng con ông Trịnh--kiểm (Bình--an--vương An--quôc-vương). 1570 — 1623 — 25 năm.
2o Trịnh Trang (Thanh-đô-vương). 1623 — 1651 — 28 năm.
3o Trịnh-Thạc (Tác) (Tây-định-vương). 1651 — 1673 — 22 năm.
4o Trịnh-Căn (Định-nam-vương, Khương-vương) 1673 — 1708 — 35 năm.
5o Trịnh-Cang (Cương) (An-đô-vương) 1708 — 1733 — 25 năm.
6o Trịnh-Giang (Xang) (uy) oai-vương, Nam-vương). 1733 — 1749 — 16 năm.
7o Trịnh-Dinh (Minh-đô-vương).
8o Trịnh--Sum (Trịnh--đô-vương).
9o Trịnh-Cán.
10o Trịnh-Tông.

III. NHÀ NGUYỄN CHÚA (NGUYỄN { Kim. Cảm. Đô.

1o Nguyễn-Hoàng (Tiên-vương). — Thái-tổ-gia-dũ-hoàng-đế). 1558 — 1614 — 46 năm.
2o Nguyễn-phước-Nguyên (Sải-vương hay-là Tế-vương). — Hi-tông-hiếu-văn-hoàng-đế). 1614 — 1635 — 21 năm.
3o Nguyễn--phước-Lan (Thượng--vương). — Thuận--tông--hiếu-chiêu-hoàng-đế). 1635 — 1649 — 14 năm.
4o Nguyễn-phước-Tần (Hiền--vương). — Thái--tông--hiếu--chiêt-hoàng-đế). 1649 — 1668 — 37 năm.
5o Nguyễn-phước-Thới (Ngãi-vương, Văn-vương). — Anh-tông-hiếu-ngãi-hoàng-đế). 1668 — 1692 — 6 năm.
6o Nguyễn-phước-Điều (Minh-vương). — Hiền-tông-hiếu-minh-hoàng-đế). 1692 — 1724 — 32 năm.

7° Nguyễn-phước-Chú (Ninh-vương). — Túc--tông--hiếu--minh-hoàng-đế). 1724 — 1737 — 13 năm.

8° Nguyễn--phước--Thuần (Võ--vương). — Thế--tông--hiếu--võ-hoàng-đế). 1737 — 1765 — 29 năm.

9° Nguyễn-phước (Định-vương, Huệ-vương). — Duệ-tông-hiếu-định-hoàng-đế). 1765 — 1778 — 13 năm.

V. SỐ TRẠNG--NGUYÊN TRONG NƯỚC NAM.

Hỏi. — Xưa nay nước Annam có trạng-nguyên hay không? Có thì hết thảy mấy ông?

Thưa. — Có ; kể hết thảy xưa nay được 46 ông:

Tỉnh	Bắc-ninh ...	16.	ông.	Tỉnh	Thanh-hóa..	2.	ông.
»	Hà-nội	7.	»	»	Hà-tịnh	1.	»
»	Hải-dương..	11.	»	»	Nghệ-an....	1.	»
»	Nam-định...	5.	»	»	Sơn-tây	1.	»
»	Hưng-yên...	2.	»				

Mà trong 46 ông trạng, có 12 ông chịu ra làm quan vực nước phò vua mà-thôi ; kì-dư tị làm như Hứa-hành vậy.

VI. THỔ-SẢN.

Hỏi. — Trong nước Annam có những vật gì quí trong đồ thổ-sản?

Thưa. — Lấy trong ba loại đều có đồ báu :

1° LOẠI THẢO-MỘC :

Các thứ cây danh-mộc như : Gỗ Liêm, Sao, Sến, Mun, Trắc' Sơn, Căm-xoay, Gõ, Vên-vên, Căm-xe v.v.....

Quế Quảng, Quế-Quì, Quế-Thanh ; Kì-nam, Trầm-hương......

2° LOẠI CẦM-THÚ :

Voi, Tây, Cọp, Hươu-nai, Gấu, Trâu, Bò, Ngựa, Dê v.v..... Sừng tây, Ngà-voi, Lộc-nhung, lông chim, Lông-công, Lông-trĩ ; Xạ-hương, yến-sào, Đồi-mồi, v.v.....

3° LOẠI KIM-THẠCH :

Đá-ong, đá-núi, đá cẩm-thạch (Non-nước, Ba-trục ..), đá Thanh ; San-hô, Mã-não, Huyền v.v.....

Kể riêng mỏ các loại kim thạch ở tại tỉnh nào, xứ nào.

Mỏ vàng. — 1° Chiên-đàn (Quảng-nam),

2° Hội-ngươn (Nghệ-an).

3° Phong-hanh (Bắc-ninh).

4° Kim-hĩ; Bửu-nan, Độn-man, Sản-thủy, Băng-thành, An-bửu (Thái-nguyên).

5° Yêt-ong, Gia-nguyên, (Hưng-hóa).

6° Tiền-kiều, Mậu-dệ, Niêm-sơn-quang-quang, Bạch-ngọc, Ngọc-liễu, Lang-cải-đạo-viên, Linh-hồ, Lang-cang, Hướng-minh (Tuyên-quang).

7° Hửu-lân, Đồng-bộc, Suất-lễ, Nung-đồn, Na-ba, Phước-vượng, La-sơn, Hội-hoan, Xuân-dương (Lạng-sơn).

8° Vĩnh-giang, Tịnh-đả, Thượng-ba, Hạ-ba, Phú-nội (Cao-bằng).

Mỏ bạc. — 1° Lư-thượng, Lư-hạ, An-khương, Ba-động (Thanh-hóa).

2° Tống-tinh, Phước-sơn, Ngân-sơn, Bông-ngân, Kiều-nương, Đồng-lạc, Cảm-lạc-diên, Khôn-hiền, Diêu-ngân, Nghĩa-hoà-thiết (Thái-nguyên).

3° Phu-thành, Ly-bồ (Hưng-hóa).

4° Nam-đăng, (Tuyên-quang).

Mỏ đồng, thau. — 1° Thạch-kiều, Đức-bồ (Quảng-nam).

2° Lương-sơn (Thanh-hóa).

3° Trình-lang, Lai-xương, Phong-dũ, Mạng-đồ, Suối-lấm (Hưng-hóa).

4° Tụ-long, Bằng-gi (Tuyên-quang).

Mỏ chì. — 1° Võ-chấn, Làng-nho (Thái-nguyên).

2° Phước-ninh (Tuyên-quang).

Mỏ sắt. — 1° Đồng-hòa, Bô-sơn, Ninh-hòa, Kính-kị-âm-động (Bắc-ninh).

2° Bửu-nang, Chánh-hòa, Linh-nham, Na-khôn, Vân-đồn, Na-hóa, Quang-hóa, Cù-vân, Thượng-kiêt, Phấn-mễ, Quảng-khê, Nam-hoát (Thái-nguyên).

3° Bình-gi, Phú-linh (Tuyên-quang).
4° Mành-xá, Đà-lạch, Bằng-mạt, Tân-lang, Bảo-lâm (Lạng-sơn).
5° Quảng-hòa, Đông-nam, Khải hòa, Liên-họa (Cao-bằng).
6° Cẩm-thạch, Bồn-lập (Sơn-tây).

Mỏ kẽm. — 1° Phong-miêu-thượng (Quảng-nam).
2° Na-miệt, Quang-vinh, Thượng-sơn, Lủng-sơn, Bản-sơn (Thái-nguyên).
3° An-lằng (Hải-dương).

Mỏ thiếc. — 1° Vụ-nông (Thái-nguyên);

Mỏ than đá. — 1° Quảng-yên. 2° Quảng-nam.....

Mỏ diêm-tiêu, diêm-sanh. — 1° Kính-kị, Bả-lộng, Minh-lễ, Vân-nham, Hòa-lạc (Bắc-ninh).
2° Na-phong (Thái-nguyên).
3° Bản-đàm, Hiêu-trai, Bản-vĩnh, Trình-bang, Thuận-châu (Hưng-hóa),
4° Quang-quang Nam-Cao, Khái-quán Xóm-xá, Vị-khê, Hữu-vĩnh, Vị-thượng; An-phú (Tuyên-quang).
5° Chi-lăng, Mai-sao (Lạng-sơn).
6° Sư-khồng, Minh-nông (Sơn-tây).

Mỏ gang. — 1° Linh-thâm, Thanh-vân, Cảm-trạch (Sơn-tây).

VII. CHỮ-NGHĨA, VĂN-HỌC.

Hỏi. — Annam ta học chữ gì? Văn-chương chữ-nghĩa làm-sao?
Thưa. — Annam ta nguyên từ xưa đời Sĩ-vương bắt ép học chữ nho, cho-nên chữ ta cũng là đồng một thứ chữ với bên Tàu; học kinh truyện... Tàu; văn-thi, từ-trát việc quan cũng dùng chữ nhu. Còn tiếng nôm thì có chữ nôm mà viết, nên cũng có thơ tuồng vãn.... làm tiếng nôm hay lắm.

QUAN ĐI CHẤM TRƯỜNG (GIÁM-KHẢO):

1° Chánh / Phó — Chủ khảo		Quan chấm trường.
2° Giám-thí		
2° Đề-điệu		
4° Phân-khảo		
5° Sơ-khảo		
6° Phúc-khảo		

7° Một ông ngự-sử làm thể-sát (quan văn).
8° Một thể-sát, một mật-sát (quan võ).

1° ĐÌNH-THÍ LẤY:

Giáp 1.
- 1e Trạng-nguyên (— tấn-sĩ cập đệ xuất thân, đệ nhứt giáp, đệ nhứt danh).
- 2e Bảng-nhãn (— tấn-sĩ cập đệ xuất thân, đệ nhứt giáp, đệ nhị danh).
- 3e Thám-hoa (— tấn-sĩ cập đệ xuất thân, đệ nhứt giáp, đệ tam danh).

Giáp 2.
- 1e Huình-giáp (— tấn-sĩ xuất thân, đệ nhị giáp, đệ nhứt danh).
- 2e Đồng-tấn-sĩ xuất thân (đệ nhị, đệ tam danh).

2° HỘI-THÍ LẤY:

Tấn-sĩ.
- 1e Tấn-sĩ cập đệ xuất thân.
- 2e Tấn-sĩ xuất thân.
- 3e Đồng tấn-sĩ xuất thân.

4e Phó bảng.

HƯƠNG-THÍ LẤY:

1e Cử-nhơn (xưa kêu là Hương-công).
2e Tú-tài (xưa kêu là Sanh-đồ).

Bên Tàu kêu nước Nam ta là *Văn hiến chi bang.*

VIII

18 TỈNH NƯỚC TRUNG--QUỐC.

Hỏi. — Luôn dịp cũng muốn cho biết bên nước Tàu chia ra làm mấy tỉnh ?

Thưa. — Nước Tàu khi xưa kêu là Trung-quốc, hoặc Trung-hoa, lại nhiều khi tùy theo dòng vua cai-trị mà đặt tên, như Đại-minh, Đại-thanh..... tùy theo cựu có 18 nước chư--hầu, nên nay cũng cứ chia ra làm 18 tỉnh :

1° Tứ-xuyên.	10° Hồ--bắc,
2° Quảng-đông.	11° Sơn--đông.
3° Quảng-tây.	12° Sơn--tây.
4° Vân-nam.	13° Trực-lệ.
5° Quí-châu.	14° Giang--tô.
6° Phước--kiến.	15° Cam--túc.
7° Chiết--giang.	16° Hà--nam.
8° Giang--tây.	17° Hiệp--tây.
9° Hồ--nam.	18° An--vi.

IX. TÓM LẠI NAM TÍCH.

Hỏi. — Coi truyện dầu ước lại thể nào có kể tên các đời vua, thì nó bao-la khó nhớ lắm, phải chi tóm rút lại làm-sao, để coi qua một cái thì nhớ truyện-tích, nhớ năm tháng đặng thì hay lắm.

Thưa, — Muốn thì ta tóm lại đây nội trong ba khoản, coi vô thì thấy liền, biết mấy đời, một đời mấy ông vua, cai-trị được mấy năm v. v...

I

Trước Giáng--sanh cho tới năm 111 :

1.	1° Hồng-bàng-thị tới Hùng-vương XVIII.	— 20 vua.	—	2622 năm.
	2° Nhà Thục	1 »	—	50 »
	3° Nhà Triệu	5 »	—	97 »

II

Từ 111 trước Giáng-sanh cho tới năm 968 sau Giáng-sanh.

2.	1° Thuộc đông-Hán............................	149 năm.
	2° Bà nữ-vương Trưng-trắc trị.................	3 »
	3° Thuộc tây-Hán lại (44 — 186)...............	144 »
	4° Vua Sĩ-vương (đời Tam-quốc) trị............	40 »
	5° Thuộc Hán, Ngô, Ngụy, Tấn, Tống, Tề, Lương..	314 »
	6° Nhà Tiền Lý (541 — 540) 3 vua..............	62 »
	7° Thuộc Tùy, Đường (603 — 939)...............	336 »
	8° Nhà Ngô (939 — 968)........................	29 »

III

Từ năm 968 tới năm nay 1887.

3.	1° nhà Đinh (968 — 980)..........	2 vua.	—	13 năm.
	2° Nhà Lê (980 — 1010)..........	3 »	—	29 »
	3° Nhà Lý (1010 — 1225)..........	9 »	—	216 »
	4° Nhà Trần (1225 — 1428)........	14 »	—	181 »
	5° Nhà Lê (1428 — 1789)..........	26 »	—	357 »
	6° Nhà Nguyễn đang trị bây--giờ (1801 — 1887)....................	6 »	—	86 »

Nhà Nguyễn { làm chúa từ 1600 tới 1801 = 201 năm. / làm vua từ 1801 tới 1887 = 86 năm. } 287 năm.

X. QUAN-CHẾ.

Quan triều-đình thì có văn có võ, nên chia ra làm 1° văn-giai, 2° võ-giai.

1° VĂN-GIAI.

Trên nhứt phẩm thì là :

Tôn nhơn phủ tôn-nhơn.	Thái-phó.
Thái-sư.	Thái-bảo.

1. Nhứt-phẩm	Chánh 1.	Tôn-nhơn phủ.... Tả / Hữu Tôn chánh. 1. Thiếu-sư, 2. thiếu-phó, 3. thiếu-bảo. Cần-chánh-điện đại-học-sĩ. Văn-minh-điện đại-học-sĩ. Võ-hiển-điện đại-học-sĩ. Đông-các-điện đại-học-sĩ.	*Cáo thọ* : Đặc Tấn-vinh-lộc đại-phu, *Thụy* : Văn-tuyên. Tả / Hựu Thượng trụ quốc.
	Tùng 1.	Các hiệp-biện đại-học-sĩ.	*Cáo thọ*: Vinh-lộc đại-phu. *Thụy* : Văn-ý..... trụ-quốc.
2. Nhị-phẩm	Chánh 2.	Lục bộ thượng-thơ. Đô-sát-viện... Tả / Hữu Đô ngự-sử. Tổng-đốc *các* tỉnh.	*Cáo thọ* : Tư-thiện đại-phu. *Thụy* : Tráng-lượng.. chánh trị thượng khanh.
	Tùng 2.	Lục bộ.... Tả / Hữu Tham-tri. Đô-sát viện. Tả / Hữu Phó đô-ngự-sử. Tuần-phủ *các* tỉnh.	*Cáo thọ* : Tráng---phụng đại-phu. *Thụy* : Tráng-khải... chánh trị khanh
3. Tam--phẩm	Chánh 3.	Tả / Hữu Thị-lang lục bộ. Hàn-lâm-viện chưởng-viện học-sĩ. Hàn-lâm-viện trực học-sĩ. Thông-chánh-sứ-ti thông-chánh-sứ. Thái-thường tự-khanh. Đại-lý tự-khanh. Phủ-doãn Thừa-thiên. Bố-chánh-sứ *các* tỉnh. Tuyên-phủ-sứ *các* biên. Thiêm-sự phủ thiêm-sự, Thủ-hộ-sứ.	*Cáo thọ* : Gia--nghị đại-phu. *Thụy* : Ôn-mục.. Tư-trị-khanh.

3. Tam-phẩm	Tùng 3.	Quan-lộc-tự-khanh. Thông-chánh sứ-ti thông-chánh phó-sứ. Thái-bộc tự-khanh. Thủ-hộ phó-sứ.	*Cáo thọ:* Trung—nghị đại-phu. *Thụy:* Ồn-tịnh.. Tư-trị thiếu—khanh.
4. Tứ-phẩm	Chánh 4.	Lang-trung lục-bộ. Thái-thường-tự thiếu-khanh. Đại-lý-tự thiếu-khanh. Quốc-tử-giám tế-tửu. Hồng-lô tự-khanh. Thừa-thiên phủ-thừa. Tôn-nhơn phủ. Tả / Hữu Tá-lý. Hàn-lâm viện thị-độc học-sĩ. Thiềm-sự phủ thiều thiềm-sự. Án-sát-sứ *các* tỉnh. Thái-y-viện viện-sứ.	*Cáo thọ:* Trung--phụng-đại-phu. *Thụy:* Đoan-cần .... Tán-trị-doãn.
	Tùng 4.	Quan-lộc-tự thiếu-khanh. Thái-bộc-tự thiếu-khanh. Quốc-tử-giám tư-nghiệp. Hàn-lâm-viện thị-giảng học-sĩ. Từ-tế-tự từ-tế-sứ. Lục-khoa chưởng-ấn cấp sự trung. Quản-đạo *các* đạo.	*Cáo thọ:* Triều-liệt--đại-phu. *Thụy:* Đoan-lương.. Tán trị thiếu doãn.
5. Ngũ--phẩm	Chánh 5.	Viên-ngoại-lang 6 bộ. Hàn-lâm-viện thị độc. Lục khoa cấp sự trung. Hồng-lô tự thiếu-khanh. Đốc-học *các* tỉnh. Giám-sát ngự-sử *các* đạo. Thái-y-viện ngự-y. Tự-tế-ti phó-sứ. Khâm-thiên giám giám-chánh. Tào chánh-ti phó-sứ. An-phủ-sứ *các chỗ* ngoại biên. Trưởng-sử *các* phủ-đường.	*Cáo thọ:* Phụng--nghị đại-phu. *Thụy:* Đoan-trực..Tư chánh--thiếu-doãn.

5. Ngũ-phẩm	Tùng 5.	Hàn-lâm-viện thừa-chỉ. Hàn-lâm-viện thị-giảng. Phó-trưởng-sứ *các* phủ-đường. Giám-phó khâm-thiên-giám. Thái-y-viện phó ngự-y. Tri-phủ *các* tỉnh.	*Cáo thọ :* Phụng—thành đại-phu. *Thụy :* Đoan-thận . . . Hiệp--chánh--thứ-thiểu-doãn
6. Lục-phẩm	Chánh 6.	Chủ-sự trong 6 bộ. Hàn-lâm-viện trứ-tác. Đồng-tri-phủ *các* phủ. Khâm-thiên-giám ngũ quan. Tả-viện-phán *viện* thái-y. Tri-huyện *ở* kinh-huyện. Chủ-sự *các* ti-sở.	*Sắc thọ :* Thừa-vụ--lang. *Thụy :* Đôn-nhã.
	Tùng 6.	Hàn-lâm-viện tu-tuyền. Quốc-tử-giám học chánh. Thông-phán *các* tỉnh. Quản-gia *các* phủ. Hữu-viện-phán *viện* thái-y. Tôn-nhơn-phủ ti-giáo. Tri-huyện *các* tỉnh. Tri-châu *các* tỉnh.	*Sắc thọ :* Văn-lâm-lang. *Thụy :* Đôn-túc.
7. Thất-phẩm	Chánh 7.	Tư-vụ *trong* 6 bộ. Hàn-lâm-viện biên-tu. Đô-sát-viện lục-sự. Quốc-tử-giám giám-thừa. Khâm-thiên-giám linh-đài-lang. Kinh-lịch *các* tỉnh. Tri-bộ thân-binh, cấm-binh. Tư-vụ *các* phủ-ti.	*Sắc thọ :* Trưng-sĩ-lang. *Thụy :* Đôn-giản.
	Tùng 7.	Hàn-lâm-viện kiểm-thảo. Điển-sự *trong* tự-tê-ti. Y-chánh *trong* thái-y-viện. Linh-đài-lang *các* tỉnh. Tri-huyện, tri-châu *đàng* Thổ.	*Sắc thọ :* Trưng—sĩ--tá-lang. *Thụy :* Đôn-kính.

8. Bát-phẩm	Chánh 8.	Huấn-đạo *các* tỉnh. Thơ-lại bộ *hoặc* tỉnh. Hành-nhơn *trong* hành-nhơn-ty. Ngoại-khoa y-chánh thái-y-viện. Thừa-biện-ti Tôn-nhơn-phủ. Thơ-lại (chánh-bát) tại khâm-thiên-giám. Tri-sự *các* phủ.	*Sắc thọ :* Tu-chức-lang. *Thụy :* Cung-doãn.
	Tùng 8.	Hàn-lâm-viện điển-bộ. Y-phó *trong* thái-y-viện. Thơ-lại *trong* bộ-thành binh mã ti. Điển-bộ *trong* quốc-tử giám. Tự-thừa *trong* văn-miếu. *Các* thơ-lại *trong* phủ *cùng* đường Thân-công hoàng-tử.	*Sắc thọ :* Tu--chức--tá-lang. *Thụy :* Cung-ý.
9. Cửu--phẩm	Chánh 9.	Thơ-lại *trong* bộ, ti, viện, tỉnh. Hành-nhơn-ty (cửu phẩm), hành-nhơn. Y-sanh *tại* thái-y-viện. Tượng-y-phó *trong* tượng-y-ti. Lại-mục *các* phủ. Tự-thừa *các* tỉnh. Ngoại-khoa y-phó, *tại* thái-y-viện. Lại-mục *nơi* phân-phủ.	*Sắc thọ :* Đăng-sĩ-lang. *Thụy :* Cung-mậu.
	Tùng 9.	Hàn-lâm-viện thị-chiếu-cung-phụng. Điển-tịch *tại* quốc-tử-giám. Ngoại-khoa-y-sanh *tại* thái-y-viện. Thơ-lại *các* ti, *các* đường, *các* tỉnh. Phủ-thuộc phủ thân-công, hoàng-tử. Lại-mục *tại* huyện. Cai-tổng *các* tổng. Y-sanh *tại* tượng-y-ti.	*Sắc thọ :* Đăng--sĩ-tá---lang. *Thụy :* Cung-phác.

Cáo-thọ. — Là chữ tặng cho các quan từ 5 phẩm lên 1 phẩm.
Sắc-thọ. — Là chữ tặng các quan từ 6 phẩm dĩ hạ cho tới 9 phẩm.
(Những chữ tặng kể ra đây là đề mà đề bia, hoặc khi chôn để trên cái triệu, hay-là thần-chủ.

Trong *Cáo-thọ* thì từ ngũ-phẩm lên nhứt-phẩm được chữ Đại-phu.
Trong *Sắc-thọ* thì từ 9 phẩm tới 6 phẩm đặt chữ Lang.

Trong chữ *Thụy* từ 5 tới 4 phẩm đặt nôi chữ :	4 Thứ-thiếu-doãn 3 Thứ doãn. 2 Thiếu doãn. 1 Doãn.	Từ 5 tới 1 phẩm thì đặt.	5 Thiếu khanh.. 4 Khanh. 3 Thượng-khanh. 2 Trụ-quốc. 1 Thượng-trụ-quốc.

Thụy hiệu. — 1 phẩm thì sau họ mình được xưng *Công*. 2 tới 4 phẩm thì xưng... *Hầu*; 5 phẩm xuống 9 phẩm thì xưng... *Phú-quân*.

VĂN-VÕ QUAN MẠNG-PHỤ.

1 *Phu-nhơn* (vợ các quan 1 phẩm và 2 phẩm).
2 *Thục-nhơn* (vợ các quan 3 phẩm).
3 *Cung nhơn* (vợ các quan 4 phẩm).
4 *Nghi-nhơn* (vợ các quan 5 phẩm).
5 *An-nhơn* (vợ các quan 6, 7 phẩm).
6 *Nhu-nhơn* (vợ hàng 8,9 phẩm).

2º VÕ-GIAI.

---

1. Nhứt-phẩm	Chánh 1.	Ngũ--quân--đô--thống--phủ, Đô-thông--chưởng-phủ-sự là : Trung-quân. Tiền-quân. Tả-quân. Hữu-quân. Hậu-quân.	*Cáo thọ* : Đặc tấn-trang-võ-tướng--quân. *Thụy* : Võ-nghị. Tả / Hữu Thượng-trụ-quốc.
	Tùng 1.	Chư-dinh-quân-đô-thống : Võ-lâm. Thần-cơ. Tiền-phong. (Tả Dực.) Long-võ. Hổ-oai. (Hữu Dực.) Hùng-nhuệ. Kì-võ. Ngũ-quân đô-thống-phủ.	*Cáo thọ* : Tráng-võ-tướng-quân. *Thụy* : Võ-các.... trụ-quốc.

2. Nhì—phẩm	Chánh 2.	Chư-dinh thống-chế. Đề-đốc *các* tỉnh.	*Cáo thọ :* Nghiêm-oai-tướng-quân. *Thụy :* Trung cần thượng hộ quân.
	Tùng 2.	Chưởng-vệ *các* dinh. Tập-âm khinh-xa đô-húy. Đô-chỉ-huy sứ-ti cầm-y đô-chỉ huy sứ.	*Cáo thọ :* Hùng-oai tướng-quân. *Thụy :* Trung-phấn... Hộ-quân.
3. Tam—phẩm	Chánh 3.	Nhứt-đẳng thị-vệ. Kim-ngô trượng ti. Vệ húy *trong* kinh-vệ. Lãnh-binh *các* tỉnh. Chỉ-huy sứ-ti cầm-y-vệ đô-chỉ-huy-sứ.	*Cáo thọ :* Anh—dõng—tướng-quân. *Thụy :* Anh-túc..Kinh-xa-đô-húy.
	Tùng 3.	Viện-sứ viện thượng-trà. Binh-mã sứ ti hộ-thành binh-mã. Dực-bảo vệ-húy. Phò-mã đô-húy. Giám-thành vệ-húy. Hộ-thành-vệ-húy. Thủ-hộ vệ-húy. Phó-lãnh-binh *các* tỉnh. Vệ-húy *các* tỉnh. Tập-âm khiêu-kị đô-húy.	*Cáo thọ :* Phấn—dõng—tướng-quân. *Thụy :* Anh-mại .... Kinh-xa-húy.
4. Tứ—phẩm	Chánh 4.	Nhị-đẳng thị-vệ Binh-mã phó-sứ-ti hộ-thành binh-mã. Phó-sứ-viện thượng-trà. Dực-bảo thủ-hộ phó-vệ-húy. Giám-thành võng-thành-phó-vệ-húy. Đốc—công giám—đốc võ—khố, mộc-thương. Phó-vệ-húy vệ *các* tỉnh. Quản-cơ cơ *các* tỉnh.	*Cáo thọ :* Minh-nghĩa đô-húy. *Thụy :* Tráng-dực... thân—quân—hiệu.

4. Tứ—phẩm	Tùng 4.	Thị-vệ trưởng Tuyên hủy sứ. Thành-thủ-húy. Phòng-thủ-húy. Căng-thủ. Đốc--công phó--giám--đốc *sở* võ--khố, mộc-thương. Phó-quản-cơ *các* tỉnh. Tập-âm khinh-kị đô-húy.	*Cáo thọ* : Tín--ngãi đô--húy. *Thụy* : Tráng-nghĩa.. phó---thân—quân-hiệu.

---

5. Ngũ--phẩm	Chánh 5.	Tam-đẳng thị-vệ. Nam-bắc-tào quản-lãnh. Kinh-vệ đội-trưởng. 1° Cẩm-y. 11° Long-thuyền. 2° Kim-ngô. 12° Ngũ-bảo. 3° Võ-lâm. 13° Kim-thương. 4° Thần-cơ. 14° Tự-tề. 5° Tiền-phong. 15° Tài-thọ. 6° Long-võ. 16° Hỏa-pháo. 7° Hổ-oai. 17° Giáo-dưỡng 8° Hùng-nhuệ. 18° Thượng-trà. 9° Kì-võ. 19° Thượng-thiện. 10° Thủy-sư.	*Cáo thọ* : Võ--công--đô--húy. *Thụy* : Tráng-nhuệ .. Hộ-quân-hiệu.
	Tùng 5.	Tứ-đẳng thị-vệ. Phòng-ngự-sứ. Cai-đội các cơ. Tuyên-hủy phó sứ. Cai-đội cơ vệ *các* tỉnh. Nam-bắc-tào phó quản-lãnh. Chánh--đội--trưởng suất--đội *trong* kinh-vệ. Tập-âm phi-kị húy. Cai-đội *các* phủ, thủ-hộ thuộc-binh, giám-thành, dực-bảo võng-thành..	*Cáo thọ* : Kiên-công đô-húy. *Thụy* : Tráng-hiển ... phó-hộ-quân-hiệu.

---

6. Lục-phẩm

Chánh 6.

Ngũ-đẳng thị-vệ.
Cai-đội thuộc binh.
Cai-đội vệ phòng-hải Thuận-an.
Cai-đội *hai* bảo Hưng-bình, Du-mộc.
Hộ-vệ trưởng.
Nam-bắc-tào đốc-vận.
Thủ-ngữ *các* tấn, *các* quan-ải.
Chánh-đội--trưởng suất đội cơ Hiệu-thuận.
Chánh-đội-trưởng suất đội vệ *các* tỉnh.
Cai-đội *các* cơ Hưng-hóa, Tuyên-quang Lạng-sơn.
Cai-đội *các* cơ thú biên-cảnh.

Sắc thọ: Tráng--tiết kị-húy.

Thụy: Hùng-kính. Bộ-quân-hiệu.

Tùng 6.

Chánh-đội-trưởng suất đội *các* thuộc binh.
Tuyên-húy đồng tri.
Trợ-quốc-lang.
Tập-ấm ân kị-huy.
Chánh-đội-truởng suất đội *những* Tùng thiện, Thiên-thiện, Qui-thiện *và* An-thiện.
Chánh đội-trưởng suất-đội *các* cơ, mộ-binh *tự* Ninh-bình *ra* Bắc.

Sắc thọ: Kính-tiết tá kị-húy.

Thụy: Hùng-tiết. Phó bộ-quân-hiệu.

7. Thất--phẩm

Chánh 7.

Đội-trưởng *các* vệ, *các* dinh bảo *tại* kinh.
Chánh đội-trưởng ngũ-quân.
Định-dõng chánh-đội-trưởng.
Nội tạo *các* cuộc tượng chánh-ti-tượng.
Hòa-thinh nhạc-trưởng, thanh-bình. ca-trưởng thiên hộ.

Sắc thọ: Hiệu-trung kị-húy.

Thụy: Hùng--quả.

Tùng 7.

Chánh đội-trưởng 2 bảo Hưng-bình, Du-mộc.
Đội-trưởng *các* cơ vệ *các* tỉnh.
Nam-bắc-tào lãnh vận thiên tổng.
Dịch thừa trạm, phó thiên-hộ.
Tập-ấm phụng ân húy.
Nội tạo *các* cuộc tượng phó-ti-tượng.

Sắc thọ: Hiệu--trung tá kị-húy.

Thụy: Hùng--cảm

8. Bát-phẩm	Chánh 8.	Các-cuộc-tượng chánh-ti-tượng. Đội-trưởng 2 bảo, Hưng-bình, Du-mộc. Dịch mục trạm. Đội-trưởng Thuận-an tấn phòng-hải. Bá-hộ chánh bát, hòa-thinh nhạc-trưởng thanh-bình ca-trưởng. Đội-trưởng Tùng-thiện, Thiên-thiện. Qui-thiện, An-thiện.	*Sắc thọ*: Trung-tín hiệu-húy *Thụy*: Dõng-kiên.
	Tùng 8.	Tùng bát-phẩm bá-hộ. Các-cuộc-tượng phó ti-tượng. Tạp-âm thừa-ân húy.	*Sắc thọ*: Tung-tín tá-hiệu-húy. *Thụy*: Dõng-mậu.

9. Cửu-phẩm	Chánh 9.	Các-cuộc-tượng, tượng-mục. Chánh cửu-phẩm bá-hộ.	*Sắc thọ*: Hiệu-lực hiệu-húy. *Thụy*: Dõng-lệ.
	Tùng 9.	Tùng cửu-phẩm bá-hộ. Hộ-trưởng *các* hộ. Lệ-mục *các* huyện. Các-cuộc-tượng, phó tượng-mục.	*Sắc thọ*: Hiệu-lục tá-hiệu-húy. *Thụy*: Dõng-mẫn.

XI. TÔN-TƯỚC.

Tôn-tước là tước phong tặng cho các hoàng-thân..... cùng là các quan công-thần.

1° *Thân-vương* .... *Quốc-vương* .... *Thân-công* (nhứt tự công)..	Các ông hoàng.....

2° *Công, Hầu, Bá, Tử, Nam.* — Tặng các quan :

1e *Công* có 4 bậc ......
1. Quốc-công.
2. Quận-công.
3. Huyện-cọng.
4. Hương-công.

2e *Hầu* có 5 bậc ......
1. Huyện-hầu.
2. Hương-hầu.
3. Kì-nội-hầu.
4. Kì-ngoại-hầu.
5. Đình-hầu.

3e *Bá* có 3 bậc ......
1. Trợ-quốc-khanh.
2. Tá-quốc-khanh.
3. Phụng-quốc-khanh.

4e *Tử* có 3 bậc ......
1. Trợ-quốc-húy.
2. Tá-quốc-húy.
3. Phụng-quốc-húy.

5e *Nam* có 3 bậc ......
1. Trợ-quốc-lang.
2. Tá-quốc-lang.
3. Phụng-quốc-lang.

XII. LONG-TINH-VIỆN.

Long-tinh mới lập ra từ đời Đồng-khành nguyên niên 1886. có 2 thứ là 1e Văn-long-tinh, 2e Võ-long-tinh ; có ngũ đẳng khuê-bài :

I. VĂN-LONG-TINH.	II. VÕ-LONG-TINH.
1. đẳng : Khôi-kì.	1. đẳng : Trác-dị.
2. đẳng : Chương-hiền.	2. đẳng : Thù-huân.
3. đẳng : Biểu-đức.	3. đẳng : Sinh-năng.
4. đẳng : Minh-nghĩa.	4. đẳng : Tưởng-trung.
5. đẳng : Gia-thiện.	5. đẳng : Khuyên-công.

MỤC--LỤC.

		Trang.
I.	— Tên nước Annam	3.
II.	— Tỉnh- thành	3.
III.	— Truyện--tích các đời vua	8.
IV.	— Ba họ, Nguyễn, Trịnh, Mạc	13.
V.	— Trạng-nguyên nước Nam	15.
VI.	— Thổ--sản đất--nước Annam	15.
VII.	— Chữ--nghĩa, văn học	17.
VIII.	— Mười tám tỉnh nước Trung--quốc	19.
IX.	— Tóm lại Nam--tích	19.
X.	— Quan--chế 1° Văn-giai, 2° Võ-giai	20.
XI.	— Tôn--tước	29.
XII.	— Long-tinh viện	30.

OUVRAGES DU MÊME AUTEUR

I. Restant de l'imprimerie Guilland et Martinon.

1. — Retraite et apothéose de Trương-lương. Trương-lương tùng Xích-tòng-tử du phú .... 0 fr. 70.
2. — Apologie de Trương-lương. Trương-lưu-hầu phú .... 1 » 00.
3. — Saigon d'aujourd'hui. Kim Gia-định phong-cảnh vịnh .... 0 » 50.
4. — Evénements de la vie. Kiếp-phong-trần .... 0 » 50.
5. — La bru. Thơ dạy làm dâu .... 0 » 50.
6. — Une mère à sa fille. Thơ mẹ dạy con .... 0 » 50.
7. — Maître et élève sur la grammaire française .... 0 » 70.
8. — Le Tam-tự-kinh .... 1 » 50.
9. — Guide de la Conversation annamite française .... 4 » 00.
20. — Grammaire de la langue annamite .... 7 » 50.
12. — Répertoire pour les nouveaux étudiants. Sơ học vấn tân .... 1 » 50.
12. — Alphabet français pour les annamites. Vấn Phangsa .... 0 » 40.

II. De l'imprimerie de la Mission.

1. — Le petit dictionnaire français-annamite ....
2. — Le Huấn-mông ca .... 1 » 50.
3. — La dingue. Mắc cúm từ .... 0 » 40.
4. — Le pêcheur et le bûcheron. Ngư-tiều trường điệu .... 0 » 40.
5. — Les six animaux domestiques. Lục-súc có lục-sức tranh công chú giải.

III. De l'imprimerie Rey et Curiol..

1. — Alphabet Quốc-ngữ 4e édition .... 0 » 60.
2. — Sommaire de la chronologie de l'histoire et des productions de l'Annam avec tableaux synoptiques... Ước-lược truyện-tích nước Annam.

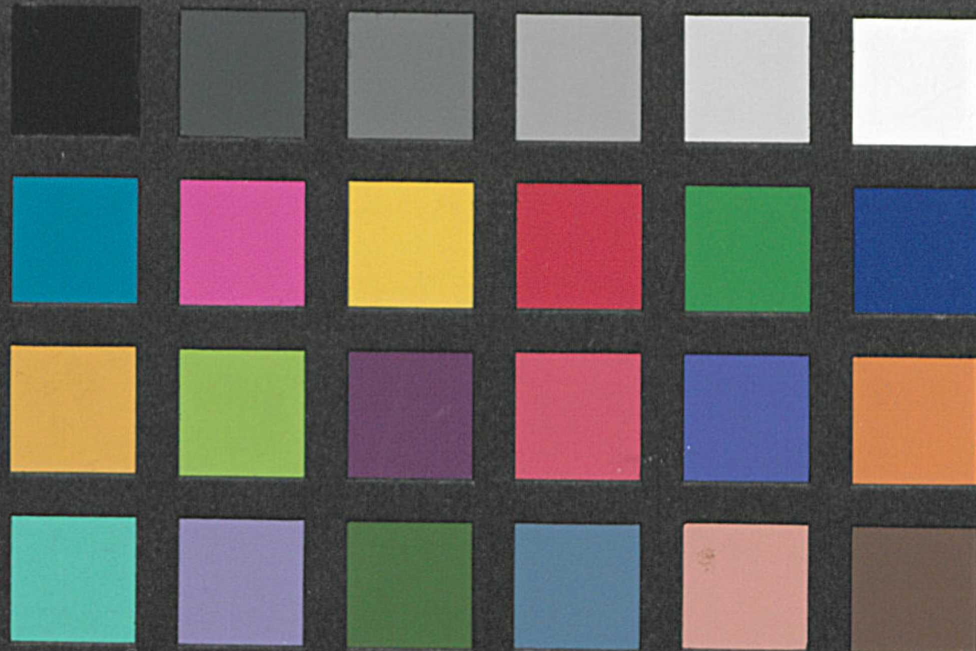
SOUS PRESSE:

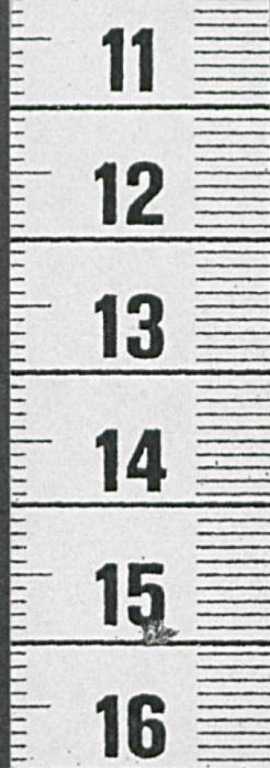
Vocabulaire annamite-français (les mots usuels, noms techniques, scientifiques, termes administratifs) ....

Chuyện dời xưa .... 4e édition ....

Bất-cượng .... 2e édition ....















1.4
1.6
1.8
2.0
2.2
2.5
2.8
3.2
3.6
4.0
4.5
5.0
5.6
6.3
7.1
8.0
9.0
10
11